

Phụ lục II
DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ
CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH- UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

1. Tên gọi Quy chuẩn kỹ thuật: “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

2.1. Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này quy định danh mục các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nam Định và mức giới hạn của các thông số (mức giới hạn các thông số áp dụng theo QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế).

2.2. Đối tượng áp dụng

- Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý Nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch, các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

- Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị

Tên cơ quan: Sở Y tế tỉnh Nam Định

Địa chỉ: Số 14 Trần Thánh Tông, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 02283631486

Email: soyte@namdinh.chinhphu.vn

Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

4. Tình hình quản lý đối tượng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc đối tượng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương

- Đối tượng Quy chuẩn kỹ thuật là:

Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương ☒

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực Quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng Quy chuẩn kỹ thuật:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nam Định có 57 cơ sở cấp nước tập trung (Trong đó 42 cơ sở có công suất thiết kế trên 1.000 m³/ngày/đêm) cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho người dân trên địa bàn tỉnh đang hoạt động phân bố trên hầu hết các huyện, thành phố trong tỉnh, chủ yếu khai thác nguồn nước mặt và nước ngầm... Từ trước đến nay việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các cơ sở cấp nước này tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, tùy theo quy mô cung cấp của các đơn vị cấp nước.

Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT. Theo đó tại Khoản 4, Điều 1 Thông tư 26/2021/TT-BYT quy định “Thông số chất lượng nhóm B: các thông số phải thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì phải thử nghiệm toàn bộ các thông số nước sạch nhóm B trong danh mục theo quy định tại điểm 4 của QCVN 01-1:2018/BYT”. Do đó, việc xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là cần thiết và cần phải thực hiện.

5. Lý do và mục đích xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Căn cứ về nội dung quản lý Nhà nước có liên quan:

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01/6/2023 của Bộ khoa học và công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN;

+ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

+ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý sau đây:

+ Đảm bảo an toàn ☒

+ Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe ☒

+ Bảo vệ môi trường ☒

+ Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia ☒

+ Bảo vệ động, thực vật ☒

+ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ☒

- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy ☒

- Căn cứ thực tiễn:

+ Việc áp dụng Quy chuẩn quốc gia về Quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên cả nước theo Quy chuẩn (QCVN 01:2009/ BYT) và (QCVN 02:2009/ BYT) với nhiều tiêu chí áp dụng cho toàn quốc. Tuy nhiên, do mỗi tỉnh có đặc thù riêng nên việc áp dụng tại tỉnh còn nhiều bất cập, khó khăn cho các cơ sở cấp nước, khó khăn cho việc kiểm tra, giám sát ngoại kiểm, lãng phí về thời gian và kinh phí vì mỗi khi áp dụng theo phương pháp thử nghiệm mới lại phải thử nghiệm lại toàn bộ các thông số theo quy định.

+ Việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nam Định theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương sẽ xóa bỏ bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn nước, tăng tính chủ động của địa phương và vai trò, trách nhiệm của cơ sở cấp nước trong đảm bảo an toàn cấp nước; Xây dựng Quy chuẩn mới căn cứ áp dụng phương pháp thử theo tiêu chuẩn Quốc gia mới ban hành, tránh được tình trạng phải liên tục sửa đổi Quy chuẩn khi phương pháp thử mới của khu vực hoặc thế giới được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

6. Loại Quy chuẩn kỹ thuật

- + Quy chuẩn kỹ thuật chung ☒
- + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn ☒
- + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường ☒
- + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình ☒

7. Những vấn đề sẽ quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

7.1. Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung)

- Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác nước dùng cho mục đích sinh hoạt.

- Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù.

7.2. Bố cục, nội dung các phần chính của Quy chuẩn kỹ thuật dự kiến

- **Chương I:** Quy định chung, gồm 3 Điều

- + Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- + Điều 2: Đối tượng áp dụng
- + Điều 3: Giải thích từ ngữ

- **Chương II:** Quy định về kỹ thuật, gồm 4 Điều

- + Điều 4: Danh mục các thông số chất lượng nước và ngưỡng giới hạn cho phép
- + Điều 5: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch
- + Điều 6: Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm
- + Điều 7: Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

- **Chương III:** Quy định về quản lý, gồm 1 Điều

- + Điều 8: Công bố hợp quy

- **Chương IV:** Tổ chức thực hiện, gồm 2 Điều

- + Điều 9: Trách nhiệm tổ chức thực hiện
- + Điều 10: Quy định chuyển tiếp

7.3. Nhu cầu khảo nghiệm Quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

8.1. Phương thức thực hiện

- + Xây dựng QCĐP trên cơ sở tiêu chuẩn ☒

- + Xây dựng QCĐP trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác ☒
- + Xây dựng QCĐP kết hợp tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu khác ☒

8.2. Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương kết hợp cả tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu sau đây

- Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;
- Thông tư số 26/2019/TT- BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT- BKHCN ngày 01/6/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN;
- Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;
- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;
- Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Các TCVN, số hiệu tiêu chuẩn về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng nước;
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương pháp đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

8.3. Phương pháp nghiên cứu xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Phương pháp kế thừa: Thực hiện kế thừa các quy định của QCVN 01-1:2018/BYT.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; QCVN 01: 2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống; QCVN 02: 2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- Phương pháp hồi cứu: Căn cứ kết quả giám sát, xét nghiệm chất lượng nước sạch tại đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Nam Định của Trung tâm kiểm soát bệnh tật, kết quả nội kiểm của đơn vị cấp nước và kết quả quan trắc chất lượng chất lượng nước bề mặt của Sở Tài Nguyên và Môi trường trong những năm qua để xem xét và lựa chọn các thông số có tầm quan trọng, đặc trưng liên quan đến chất lượng nước.

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, lấy mẫu nước xét nghiệm: Phương pháp này sẽ được tiến hành cho các hoạt động đánh giá chất lượng nguồn nước mặt, nước sạch, công nghệ sử dụng trong sản xuất nước sạch và công tác quản lý, giám sát chất lượng nước mặt.

- Phương pháp chuyên gia: Sử dụng trí tuệ của đội ngũ chuyên gia có trình độ cao liên quan đến tài nguyên nước, lĩnh vực cấp nước và chất lượng nước, y tế để xem xét, nhận định các vấn đề có liên quan đến chất lượng nước sạch dành cho mục đích sinh hoạt và ăn uống để từ đó tìm ra giải pháp tối ưu để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch.

8.4. Phương pháp thực hiện xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

8.4.1. Thu thập số liệu thứ cấp: Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để hồi cứu số liệu 05 năm gần nhất về chất lượng nước, gồm:

+ Số liệu về chất lượng nước bề mặt, nước dưới đất, đánh giá và so sánh với quy chuẩn chất lượng nước bề mặt (QCVN 08- MT/2015/BTNMT) hoặc nước dưới đất (QCVN 09- MT/2015/BTNMT).

+ Số liệu về chất lượng nước thành phẩm.

+ Số liệu ngoại kiểm về chất lượng nước thành phẩm.

+ Công nghệ xử lý nước (quy trình xử lý nước) áp dụng tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh; loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước.

+ Kết quả quan trắc đối với chất lượng các nguồn xả thải gần nguồn nước hoặc khu vực khai thác nước.

+ Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

- + Thông tin về các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc trừ sâu (gồm cả thành phần, thời gian phân hủy) được phép sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- + Số liệu về tỷ lệ các bệnh liên quan đến nước, nguyên nhân để làm căn cứ lựa chọn chỉ tiêu giám sát chất lượng nước liên quan.

8.4.2. Thu thập số liệu sơ cấp

- Tần suất đánh giá cắt ngang chất lượng nước để đánh giá đặc trưng chất lượng nước: 01 lần.

- Tiến hành thử nghiệm mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt từ các cơ sở cấp nước trên địa bàn tỉnh, đánh giá và so sánh với Quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT). Mỗi đơn vị cấp nước lấy 01 mẫu nước thành phẩm tại nhà máy và 01 mẫu trên hệ thống mạng lưới cấp nước của nhà máy để phân tích các chỉ tiêu theo QCVN 01-1:2018/BYT.

- Hồi cứu số liệu sẵn có về chất lượng nước nguồn (nước nguyên liệu đầu vào) của các nhà máy nước, Sở tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...

- Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

- Nhập và xử lý kết quả xét nghiệm các thông số nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bằng phần mềm thống kê để đánh giá ý nghĩa thống kê.

8.5. Lựa chọn thông số giám sát chất lượng nước

- Nguyên tắc lựa chọn thông số:

- + Xác định các chất có nguy cơ tiềm tàng xuất hiện trong nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- + Số liệu sau khi thu thập theo yêu cầu được tổng hợp, phân tích và đánh giá để đưa ra nhận định ban đầu về đặc trưng chất lượng các nguồn nước được khai thác và đặc trưng chất lượng nước thành phẩm cấp cho người dân sử dụng.

- + Cung cấp được đầy đủ số liệu về chất lượng nước nguồn và nước thành phẩm theo thời gian (ít nhất 5 năm).

- Căn cứ bộ số liệu trên, đề xuất Ban soạn thảo xác định một số nội dung:

- + Những chất thường xuyên có mặt trong nước nguồn hoặc nước thành phẩm (khoảng nồng độ, thời gian hoặc tần suất xuất hiện).

- + Xu hướng thay đổi về chất lượng nước theo thời gian, từ đó dự đoán những chất có thể sẽ xuất hiện trong nước nguồn cần phải lưu ý đưa vào danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước giám sát.

+ Bên cạnh đó, căn cứ vào bộ số liệu công nghệ xử lý nước, loại hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước của các đơn vị để xác định được ngay những hóa chất hoặc sản phẩm phụ của nó trong nước cần phải giám sát định kỳ.

8.6. Xác định mức độ ưu tiên đối với các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước sạch

- Sau khi có danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước từ bước trên, tiếp tục đánh giá về tác động đến sức khỏe người sử dụng, tần suất xuất hiện (thường xuyên hay thỉnh thoảng) để xác định mức độ ưu tiên đối với những chỉ tiêu chất lượng nước cần đưa vào giám sát.

- Để xác định mức độ ưu tiên đối với những chất này, cần căn cứ vào các tiêu chí sau:

+ Hàm lượng, tần suất xuất hiện trong nguồn nước của các chất. Tần suất xuất hiện càng dày, hàm lượng càng cao thì mức độ ưu tiên càng cao.

+ Mức độ ảnh hưởng sức khỏe của các chất có trong nước. Mức độ ảnh hưởng sức khỏe càng cao hoặc ảnh hưởng đến yếu tố cảm quan càng cao thì mức độ ưu tiên càng cao. Cụ thể, nếu chất ô nhiễm có xuất hiện trong nước với nồng độ có thể thấp hơn giới hạn tối đa cho phép, nhưng chất này lại có ảnh hưởng lớn tới sức khỏe thì ưu tiên đưa chất đó vào trong danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước cần giám sát.

+ Nguy cơ ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước của chất ô nhiễm hoặc yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước thì cần đưa chất đó vào Quy chuẩn địa phương.

- Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các chất có trong nước dựa vào tài liệu Guidelines for Drinking-water Quality của Tổ chức Y tế Thế giới.

- Việc xác định mức độ ưu tiên có thể thực hiện theo phương pháp ma trận điểm, như sau:

$$\text{Mức độ ƯU TIÊN} = \text{Tần suất} \times \text{Tác động}$$

Tần suất xuất hiện, nồng độ	Tác động (Điểm)				
	Không đáng kể (1)	Ít (2)	Trung bình (3)	Lớn (4)	Nghiêm trọng (5)
Thường xuyên xuất hiện với nồng độ cao (xấp xỉ QCVN), Điểm 5	5	10	15	20	25
Thường xuyên xuất hiện với nồng độ thấp (thấp hơn so với QCVN), Điểm 4	4	8	12	16	20

Tần suất xuất hiện, nồng độ	Tác động (Điểm)				
	Không đáng kể (1)	Ít (2)	Trung bình (3)	Lớn (4)	Nghiêm trọng (5)
Thỉnh thoảng xuất hiện (có thể theo mùa) với nồng độ cao (xấp xỉ QCVN) Điểm 3	3	6	9	12	15
Thỉnh thoảng xuất hiện (có thể theo mùa) với nồng độ thấp, Điểm 2	2	4	6	8	10
Rất ít khi xuất hiện, Điểm 1	1	2	3	4	5
Tổng điểm	< 6	6 - 9		10 - 15	> 15
Mức độ ưu tiên	Thấp	Trung bình		Cao	Rất cao

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu ở mức điểm cao hoặc rất cao: Bắt buộc phải đưa vào Quy chuẩn để giám sát, tần suất giám sát từ 1 - 3 tháng/lần.
- Các chỉ tiêu ở mức điểm Trung bình: Đưa vào Quy chuẩn để giám sát, tần suất giám sát 6 tháng/lần.
- Các chỉ tiêu ở mức điểm thấp: Có thể bỏ qua.

8.7. Lựa chọn chỉ tiêu chất lượng nước cần giám sát

Bên cạnh các chỉ tiêu A trong QCVN 01-1:2018/BYT, tiến hành lựa chọn các chỉ tiêu chất lượng nước khác cần giám sát, gồm:

- Các hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước, bao gồm cả các sản phẩm phụ của nó.
- Các chất thường xuyên có mặt trong nước nguồn với nồng độ cao vượt hoặc xấp xỉ giới hạn tối đa cho phép.
- Các chất đạt mức điểm cao trong quá trình xác định mức độ ưu tiên cần đưa vào giám sát định kỳ.
- Về xác định tần suất giám sát: Có thể căn cứ vào tần suất xuất hiện của chất đó. Nếu thường xuyên xuất hiện với nồng độ cao và có tác động đến sức khỏe cao, đưa tần suất giám sát với các chỉ tiêu nhóm A hoặc dày hơn (nếu cần).

8.8. Lập báo cáo thuyết minh và đưa ra dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- Xây dựng dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương với các thông số chất lượng nước cần giám sát; tần suất giám sát; hàm lượng tối đa cho phép đã được xác định ở các bước trên.

- Lập báo cáo thuyết minh chứng minh cho lựa chọn và căn cứ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Báo cáo thuyết minh đưa ra những minh chứng (số liệu về tần suất xuất hiện, nồng độ trong nước của chất) và những lập luận chặt chẽ (về ảnh hưởng sức khỏe hoặc cảm quan, về khả năng tiềm tàng xuất hiện, v.v) về những lựa chọn chỉ tiêu giám sát chất lượng nước được đưa ra trong dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8.9. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCDP đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến. Đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến QCDP trên Cổng thông tin điện tử Nam Định. Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến. Trong trường hợp cần thiết liên quan tới sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền ban hành QCDP.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý, ban soạn thảo hoàn chỉnh lại dự thảo QCDP, lập hồ sơ dự thảo QCDP trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCDP, xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo theo quy định và chuyển hồ sơ dự thảo QCDP kèm theo biên bản thẩm tra đến Bộ Y tế để tổ chức xem xét, cho ý kiến.

9. Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương gồm các thành viên sau:

- Trưởng ban: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Phó ban thường trực: Lãnh đạo Sở Y tế.
- Thành viên: Lãnh đạo hoặc chuyên viên các sở, ngành: Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, CTCP cấp nước Nam Định, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh, CTCP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn.

- Ban soạn thảo sẽ được điều chỉnh bổ sung, kiện toàn lại khi cần thiết.

10. Cơ quan phối hợp xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Cơ quan, tổ chức phối hợp để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, CTCP cấp nước Nam Định, CTCP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

- Cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật: Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan hướng dẫn, hỗ trợ, cử chuyên gia: Cục quản lý môi trường Y tế (Bộ Y tế), Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường (Bộ Y tế).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cần lấy ý kiến góp ý về dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật: Cục Quản lý môi trường Y tế, Viện Sức Khỏe nghề nghiệp và môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Công ty CP cấp nước Nam Định, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh, các chuyên gia, tổ chức hoạt động lĩnh vực cấp nước, chất lượng nước.

11. Dự kiến tiến độ thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng dự thảo đề cương, dự toán kinh phí về quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Quý I, II/2024	Sở Y tế	Các sở, ngành liên quan
2	UBND tỉnh lấy ý kiến đối với Dự thảo Kế hoạch của Bộ KH&CN; Bộ Y tế và công khai trên cổng TTĐT		UBND tỉnh	
3	Ban hành Kế hoạch xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch; Thành lập, kiện toàn Ban soạn thảo, tổ giúp việc xây dựng QCĐP.		Sở Y tế	Các sở, ngành liên quan
4	Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP	Quý II, III/2024	Ban soạn thảo	Sở Y tế
4.1	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập số liệu liên quan để phục vụ xây dựng QCĐP</i>		Sở Y tế	Các sở, ngành liên quan
4.2	<i>Lấy mẫu nước sạch kiểm nghiệm, phân tích để phục vụ xây dựng QCĐP</i>		Sở Y tế	Đơn vị trúng thầu thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
4.3	<i>Xây dựng dự thảo lần 01 QCĐP: Kèm thuyết minh QCĐP</i>		Ban soạn thảo	Bộ Y tế (Cục QLMTYT), Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường
4.4	<i>Tổ chức các hội thảo tham vấn trực tiếp lấy ý kiến QCĐP (dự kiến 02 hội thảo tham vấn)</i>		Ban soạn thảo	Sở Y tế, các Sở, ban ngành, các chuyên gia
4.5	<i>Xây dựng báo cáo tiếp thu ý kiến đóng góp QCĐP Chính sửa QCĐP sau mỗi mỗi hội thảo tham vấn (02 lần)</i>		Ban soạn thảo	Sở Y tế, các Sở, ban ngành, các chuyên gia
5	Hoàn chỉnh dự thảo QCĐP lần 3		Ban soạn thảo	Sở Y tế, các Sở, ban ngành, các chuyên gia
6	Gửi Lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan ban ngành địa phương có liên quan, các thành viên trong Ban soạn thảo và đối tượng chịu tác động trực tiếp QCĐP (có đăng trên Báo và Trang điện tử của UBND tỉnh)	Quý III, IV/2024	Ban soạn thảo	Các sở ngành, địa phương và đối tượng chịu tác động trực tiếp
7	Hoàn chỉnh dự thảo QCĐP lần 4	Quý I, II/2025	Ban soạn thảo	Sở Y tế, các Sở, ban ngành, các chuyên gia
8	Xin ý kiến QCĐP của Bộ Y tế, Bộ KH&CN.		UBND tỉnh, Ban soạn thảo	
9	Chỉnh sửa sau ý kiến của Bộ KH&CN; Hoàn chỉnh, lập hồ sơ QCĐP trình duyệt		Ban soạn thảo	Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ ,

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
				các sở ngành liên quan, các chuyên gia
10	Thẩm tra Hồ sơ QCĐP	Quý I, II/2025	UBND tỉnh	Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở ngành liên quan
11	<i>Gửi hồ sơ đã thẩm tra tới BHYT xin ý kiến về việc ban hành QCĐP (UBND tỉnh gửi hồ sơ dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đến Bộ Y tế để tổ chức xem xét, cho ý kiến. (Bộ Y tế: (1) Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo; (2) Xem xét dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; (3) gửi văn bản xin ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ (4) Thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho Ủy ban nhân dân tỉnh)</i>		UBND tỉnh	Ban soạn thảo
12	Hoàn chỉnh dự thảo và trình ban hành QCĐP		Ban soạn thảo	
13	Ban hành QCĐP		UBND tỉnh	

12. Dự toán kinh phí thực hiện

12.1. Tổng kinh phí dự kiến: 1.951.600.000 đồng, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước: 1.951.600.000 đồng

12.2. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện: theo Phụ lục III./.